

Số: 21/NQ-HĐND

Mường Chanh, ngày 23 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách xã Mường Chanh
6 tháng đầu năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG CHANH
KHOÁ XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Công văn số 3487/STC-QLNS ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh số liệu thu, chi ngân sách xã 6 tháng năm 2025 sau sắp xếp;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Mường Chanh tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 15/10/2025; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 17/10/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách xã Mường Chanh 6 tháng đầu năm 2025, như sau:

1. Điều chỉnh số chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách xã sang chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2025

- Điều chỉnh giảm: 8.031.161.000 đồng

+ Xã Chiềng Chung (cũ): 4.379.919.500 đồng

+ Xã Mường Chanh (cũ): 3.651.241.500 đồng

- Điều chỉnh tăng xã Mường Chanh mới : 8.031.161.000 đồng

(Có Phụ lục I biểu điều chỉnh thu kèm theo)

2. Điều chỉnh dự toán chuyển nguồn 6 tháng đầu năm 2025

- Điều chỉnh giảm: 719.143.424 đồng
 - + Xã Chiềng Chung (cũ): 536.965.424 đồng
 - + Xã Mường Chanh (cũ): 182.178.000 đồng
 - Điều chỉnh tăng xã Mường Chanh mới: 719.143.424 đồng
- (Có Phụ lục II biểu điều chỉnh thu kèm theo)

3. Điều chỉnh dự toán thu 6 tháng đầu năm 2025

- Điều chỉnh giảm: 10.590.523.462 đồng
 - + Xã Chiềng Chung (cũ): 5.194.598.703 đồng
 - + Xã Mường Chanh (cũ): 5.395.924.759 đồng
 - Điều chỉnh tăng xã Mường Chanh mới: 10.590.523.462 đồng
- (Có Phụ lục III biểu điều chỉnh thu kèm theo)

4. Điều chỉnh dự toán chi 6 tháng đầu năm 2025

- Điều chỉnh giảm: 7.614.531.446 đồng
 - + Xã Chiềng Chung (cũ): 4.032.736.088 đồng
 - + Xã Mường Chanh (cũ): 3.581.795.358 đồng
 - Điều chỉnh tăng xã Mường Chanh mới: 7.614.531.446 đồng
- (Có Phụ lục IV biểu điều chỉnh thu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mường Chanh khoá XXI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 23 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; (b/c)
- Sở Tài chính;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hải Yến

ĐIỀU CHỈNH MÃ CẤP NGÂN SÁCH TỪ CẤP 3 SANG CẤP 2)

Kiểm tra theo Quyết định số 21/NQ-ĐHND ngày 23/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Chanh

ĐIỀU CHỈNH GIẢM											ĐIỀU CHỈNH TĂNG														
TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	DB	Mã nguồn	Mã Dự phòng	Số tiền (PS Nợ)	TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	DB	Mã nguồn	Mã Dự phòng	Số tiền (PS Nợ)		
I. Xã Chiềng Chung (cũ)											- 4.379.919.500														4.379.919.500
8311	7301	3	1108946	04129	760	431	00000	2716	00	000	- 25.000.000	8311	7301	2	2804117	04117	560	431	00000	2716	00	000		25.000.000	
8311	7304	3	1074312	04129	760	432	00000	2716	00	000	- 647.000.000	8311	7304	2	2804117	04117	560	432	00000	2716	00	000		647.000.000	
8311	7301	3	1074312	04129	760	431	00000	2716	00	000	- 3.707.919.500	8311	7301	2	2804117	04117	560	431	00000	2716	00	000		3.707.919.500	
II. Xã Mường Chanh (Cũ)											- 3.651.241.500														3.651.241.500
8311	7301	3	1108974	04117	760	431	00000	2716	00	000	- 20.000.000	8311	7301	2	2804117	04117	560	431	00000	2716	00	000		20.000.000	
8311	7301	3	1074317	04117	760	431	00000	2716	00	000	- 3.221.741.500	8311	7301	2	2804117	04117	560	431	00000	2716	00	000		3.221.741.500	
8311	7304	3	1074317	04117	760	432	00000	2716	00	000	- 409.500.000	8311	7304	2	2804117	04117	560	432	00000	2716	00	000		409.500.000	
Tổng cộng											- 8.031.161.000													8.031.161.000	

GHI CHÚ

Điều chỉnh giảm MÔHNS 1074312 xã Chiềng Chung cũ sang MÔHNS 2804117 Mường Chanh (mới)

Điều chỉnh giảm MÔHNS 1108946 Trung tâm học tập cộng đồng xã Chiềng Chung cũ sang MÔHNS 2804117 Mường Chanh (mới)

Điều chỉnh giảm MÔHNS 1074317 xã Mường Chanh cũ sang MÔHNS 2804117 Mường Chanh (mới)

Điều chỉnh giảm MÔHNS 1108974 Trung tâm học tập cộng đồng xã Mường Chanh cũ sang MÔHNS 2804117 Mường Chanh (mới)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH CHUYÊN NGUYÊN THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 23/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Chanh)

ĐIỀU CHỈNH

ĐIỀU CHỈNH TĂNG

ĐIỀU CHỈNH GIẢM												ĐIỀU CHỈNH TĂNG											
TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã DB	Mã nguồn	Mã Dự phòng	Số tiền (PS Nợ)	TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	DB	Mã nguồn	Mã Dự phòng	Số tiền (PS Nợ)
I. Xã Chiềng Chung (cũ)																							
9523	0000	4	1074312	04129	800	011	00000	2716	13	000	- 536.965.424	9523	0000	4	1137191	04117	830	011	00000	2716	13	000	536.965.424
9523	0000	4	1074312	04129	800	341	00000	2716	13	000	- 30.000	9523	0000	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	30.000
9523	0000	4	1074312	04129	800	351	00000	2716	13	000	- 1.306.528	9523	0000	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	1.306.528
9523	0000	4	1074312	04129	800	351	00000	2716	13	000	- 2.096	9523	0000	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	2.096
9523	0000	4	1074312	04129	800	361	00000	2716	13	000	- 119.800	9523	0000	4	1145201	04117	820	361	00000	2716	13	000	119.800
9527	0000	4	1074312	04129	800	041	00000	2716	12	000	- 15.600.000	9527	0000	4	1137191	04117	830	041	00000	2716	12	000	15.600.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	281	00000	2716	12	000	- 2.660.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	281	00000	2716	12	000	2.660.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	221	10496	2716	12	000	- 25.000.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	221	10496	2716	12	000	25.000.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	283	10514	2716	12	000	- 30.960.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	283	10514	2716	12	000	30.960.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	292	10514	2716	12	000	- 16.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	292	10514	2716	12	000	16.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	332	10491	2716	12	000	- 77.522.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	332	10491	2716	12	000	77.522.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	341	10491	2716	12	000	- 40.000.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	341	10491	2716	12	000	40.000.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	341	10519	2716	12	000	- 150.000.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	341	10519	2716	12	000	150.000.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	361	10518	2716	12	000	- 92.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	361	10518	2716	12	000	92.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	398	10518	2716	12	000	- 43.357.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	398	10518	2716	12	000	43.357.000
9527	0000	4	1074312	04129	800	398	10474	2716	12	000	- 40.300.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	398	10474	2716	12	000	40.300.000
9523	0000	4	1074312	04129	800	398	10511	2716	13	000	- 110.000.000	9523	0000	4	1145205	04117	831	398	10511	2716	13	000	110.000.000
II. Xã Mường Chanh (cũ)																							
9523	0000	4	1074317	04117	800	041	00000	2716	13	000	- 182.178.000	9523	0000	4	1145205	04117	831	041	00000	2716	13	000	182.178.000
9523	0000	4	1074317	04117	800	332	10491	2716	13	000	- 22.259.000	9523	0000	4	1145205	04117	831	332	10491	2716	13	000	22.259.000
9527	0000	4	1074317	04117	800	332	00491	2716	12	000	- 74.619.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	332	00491	2716	12	000	74.619.000
9527	0000	4	1074317	04117	800	332	00491	2716	12	000	- 50.000.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	332	00491	2716	12	000	50.000.000
9527	0000	4	1074317	04117	800	341	00496	2716	12	000	- 300.000	9527	0000	4	1145205	04117	831	341	00496	2716	12	000	300.000
9523	0000	4	1074317	04117	800	361	10474	2716	13	000	- 10.000.000	9523	0000	4	1145205	04117	831	361	10474	2716	13	000	10.000.000
9523	0000	4	1074317	04117	800	361	00474	2716	13	000	- 25.000.000	9523	0000	4	1145205	04117	831	361	00474	2716	13	000	25.000.000
TỔNG												TỔNG											
												- 719.143.424											
												719.143.424											

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Chanh)



ĐIỀU CHỈNH GIẢM												ĐIỀU CHỈNH TĂNG																
TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chuyên g	Mã ngành kinh tế	Mã mã CTMT	Mã DB*	Mã nguồ n	Mã Dự phòn g	Số tiền (PS Nợ)	TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã mã CTMT	DB	Mã nguồ n	Mã Dự phòn g	Số tiền (PS Nợ)					
I. Xã Chiềng Chung (cũ)																												5.194.598.703
7111	1003	4	1055735	04129	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	1003	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		6.716.087				
7111	1006	4	1055735	04129	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	1006	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		17.319.838				
7111	1701	4	1055735	04129	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	1701	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		13.407.174				
7111	2716	4	1055735	04129	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	2716	4	1055735	04117	833	000	00000	2716	00	000		1.764.000				
7111	2771	4	1055735	04129	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	2771	4	1055735	04117	833	000	00000	2716	00	000		236.000				
7111	2801	4	1055735	04129	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	2801	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		4.514.626				
7111	2863	4	1055735	04129	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	2863	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		500.000				
7111	2864	4	1055735	04129	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	2864	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		3.300.000				
7111	3949	4	1055735	04129	857	000	00000	2716	00	000	-	7111	3949	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		19.840.000				
7111	4278	4	1074312	04129	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	4278	4	1055735	04117	830	000	00000	2716	00	000		400.000				
7111	4299	4	1055735	04129	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	4299	4	1055735	04117	830	000	00000	2716	00	000		2.000.000				
7111	4299	4	1074312	04129	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	4299	4	1074312	04117	830	000	00000	2716	00	000		7.000.000				
7311	4651	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7311	4651	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		3.707.919.500				
7311	4651	4	1108946	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7311	4651	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		25.000.000				
7311	4654	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7311	4654	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		647.000.000				
7411	0914	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0914	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		1.458.424				
7411	0915	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0915	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		18.260.000				
7411	0917	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0917	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		130.846.454				
7411	0918	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0918	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		542.299.000				
7911	4801	4	1074312	04129	860	000	00000	2716	00	000	-	7911	4801	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		44.817.600				
II. Xã Mường Chanh (Cũ)																										5.395.924.759		
7111	1003	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	1003	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		5.593.000				
7111	1006	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	1006	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		28.468.522				
7111	1701	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	1701	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		11.187.000				
7111	2716	4	1055735	04117	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	2716	4	1055735	04117	833	000	00000	2716	00	000		12.465.000				
7111	2771	4	1055735	04117	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	2771	4	1055735	04117	833	000	00000	2716	00	000		721.000				
7111	2801	4	1055735	04117	756	000	00000	2716	00	000	-	7111	2801	4	1055735	04117	833	000	00000	2716	00	000		4.020.450				
7111	2801	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	2801	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		16.113.621				
7111	2864	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	2864	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		5.400.000				
7111	3949	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000	-	7111	3949	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		35.000.000				
7111	4299	4	1055735	04117	805	000	00000	2716	00	000	-	7111	4299	4	1055735	04117	830	000	00000	2716	00	000		2.849.000				
7111	4917	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	4917	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		12.914				
7111	4931	4	1055735	04117	757	000	00000	2716	00	000	-	7111	4931	4	1055735	04117	857	000	00000	2716	00	000		25.921				
7311	4651	4	1074317	04117	860	000	00000	2716	00	000	-	7311	4651	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		3.221.741.500				
7311	4651	4	1108974	04117	860	000	00000	2716	00	000	-	7311	4651	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		20.000.000				
7311	4654	4	1074317	04117	860	000	00000	2716	00	000	-	7311	4654	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		409.500.000				
7411	0915	4	1074317	04117	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0915	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		22.259.000				
7411	0917	4	1074317	04117	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0917	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		86.796.618				
7411	0918	4	1074317	04117	860	000	00000	2716	00	000	-	7411	0918	4	2804117	04117	860	000	00000	2716	00	000		1.350.939.000				



Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 23/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Chanh)

ĐIỀU CHỈNH GIẢM										ĐIỀU CHỈNH TĂNG													
TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương trình	Mã ngành kinh tế	Mã DB	Mã nguồn	Mã Dự phòng	Số tiền (PS Nợ)	TKTN	NDKT	Mã cấp	Mã QHNS	Mã DBHC	Mã chương trình	Mã ngành kinh tế	Mã DB	Mã nguồn	Mã Dự phòng	Số tiền (PS Nợ)		
I. Xã Chiềng Chung (cũ)										4.032.736.088												4.032.736.088	
8113	6001	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6001	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	12	000	60.666.000
8113	6001	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6001	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	397.483.314
8113	6001	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6001	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	226.968.000
8113	6001	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6001	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	328.751.000
8113	6101	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6101	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	4.860.000
8113	6101	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6101	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	7.722.000
8113	6101	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6101	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	13.338.000
8113	6102	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6102	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	7.020.000
8113	6102	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6102	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	53.220.000
8113	6102	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6102	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	21.060.000
8113	6102	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6102	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	35.100.000
8113	6113	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6113	4	1137191	04117	830	011	00000	2716	13	000	48.162.400
8113	6116	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6116	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	12	000	12.591.000
8113	6124	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6124	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	5.016.000
8113	6124	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6124	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	72.654.000
8113	6124	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6124	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	86.658.000
8113	6124	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6124	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	61.236.000
8113	6149	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6149	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	12	000	53.800.000
8113	6299	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6299	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	12	000	6.000.000
8113	6301	4	1074312	04129	810	011	00000	2716	13	000	-	8113	6301	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	21.895.000
8113	6301	4	1074312	04129	809	041	00000	2716	13	000	-	8113	6301	4	1137191	04117	830	041	00000	2716	13	000	17.820.000
8113	6301	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6301	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	55.000.000
8113	6301	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6301	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	15.588.000
8113	6301	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6301	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	41.784.000
8113	6302	4	1074312	04129	820	011	00000	2716	13	000	-	8113	6302	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	3.000.000
8113	6302	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6302	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	18.000.000
8113	6302	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6302	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	4.776.000
8113	6302	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6302	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	11.951.000
8113	6303	4	1074312	04129	820	011	00000	2716	13	000	-	8113	6303	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	2.210.000
8113	6303	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6303	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	4.980.000
8113	6303	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6303	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	18.300.000
8113	6349	4	1074312	04129	813	011	00000	2716	13	000	-	8113	6349	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	7.140.000
8113	6349	4	1074312	04129	805	341	00000	2716	13	000	-	8113	6349	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	27.500.000
8113	6349	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8126	6349	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	12	000	2.106.000
8113	6349	4	1074312	04129	820	361	00000	2716	13	000	-	8113	6349	4	1137191	04117	830	361	00000	2716	13	000	18.954.000
8113	6353	4	1074312	04129	819	351	00000	2716	13	000	-	8116	6353	4	1145202	04117	819	351	00000	2716	13	000	150.930.000
8113	6353	4	1074312	04129	811	011	00000	2716	13	000	-	8113	6353	4	1137191	04117	830	341	00000	2716	13	000	22.265.100
8113	6353	4	1074312	04129	812	041	00000	2716	13	000	-	8113	6353	4	1137191	04117	830	041	00000	2716	13	000	35.640.000

